

Số: ~~1575~~/QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày ~~15~~ tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập và triển ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 02/10/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021”; Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Đề án: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 – 2015”; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015”; Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT:BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ”; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc: “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021”; Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT: BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ”;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 24/02/2017 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục. đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021”; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2016 sang thực hiện năm 2017”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1777/STC-QLNSHX ngày 09/5/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập và triển ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập và triển ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

I. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị, thành phố để thực hiện chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm 2017, cụ thể:

1. Nguyên tắc: Phân bổ theo số học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Kinh phí và thời gian hưởng chính sách:

2.1. Từ ngày 01/01/2017 đến 30/05/2017 (học kỳ II năm học 2016 - 2017): Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT: BGĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

2.2. Tạm cấp học kỳ I năm học 2017-2018 (Số đối tượng tạm tính bằng số đối tượng học kỳ II năm học 2016-2017 theo báo cáo của đơn vị).

3. Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

3.1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm học là: 140.915,0 triệu đồng (Một trăm bốn mươi tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng).

Trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học kỳ II năm học 2016 - 2017 là: 78.286 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tạm tính học kỳ I năm học 2017 - 2018 là: 62.629,0 triệu đồng.

3.2. Kinh phí thực hiện chính sách còn lại tại ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là: 35.910,0 triệu đồng (Ba mươi lăm tỷ, chín trăm mười triệu đồng).

3.3. Kinh phí thực hiện chính sách cấp đợt này là: 107.401,0 triệu đồng (Một trăm lẻ bảy tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng).

3.4. Kinh phí thực hiện chính sách còn lại tiếp tục theo dõi tại các huyện, thị xã, thành phố là: 2.396,0 triệu đồng (Hai tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu đồng).

(Có phụ biểu số liệu 01 chi tiết kèm theo)

II. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi kỳ năm 2017, cụ thể:

1. Số trẻ từ 3 - 5 tuổi được hưởng chế độ ăn trưa theo báo cáo của UBND huyện Thiệu Hóa là: 791 cháu (Bảy trăm chín mươi một cháu).

2. Thời gian hưởng và mức chi theo Quy định tại Thông tư số 29/2011/TTLT: BGDDTBTC ngày 15/7/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT: BGDDT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ.

a) Số tháng được hưởng: 09 tháng (Chín Tháng), năm học 2016 - 2017 và tạm cấp 04 tháng (Bốn tháng) kỳ I năm học 2017 - 2018.

b) Mức chi: 120.000,0 đồng/cháu/tháng (Một trăm hai mươi nghìn đồng cho một cháu, cho một tháng).

3. Kinh phí thực hiện

3.1. Tổng nhu cầu kinh phí là: 1.234,0 triệu đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi tư triệu đồng).

Trong đó:

a) Nhu cầu năm học 2016 – 2017 là: 854,0 triệu đồng.

b) Nhu cầu tạm tính học kỳ I năm học 2017 – 2018 là: 380,0 triệu đồng.

3.2. Kinh phí thực hiện chính sách còn dư tại các huyện là: 109,0 triệu đồng.

3.3. Kinh phí thực hiện chính sách cấp bổ sung là: 1.125 triệu đồng. (Một tỷ một trăm hai lăm triệu đồng)

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

III. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí đã được phê duyệt chuyển nguồn và nhiệm vụ chi của kế hoạch năm 2016 sang thực hiện năm 2017 tại Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 27/03/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, bao gồm:

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập là: 107.401,0 triệu đồng (Một trăm lẻ bảy tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng).

2. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3 - 5 tuổi là: 1.125,0 triệu đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu dự toán cho các đơn vị để thực hiện chính sách đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố tổ chức triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về các Quyết định của mình có liên quan.

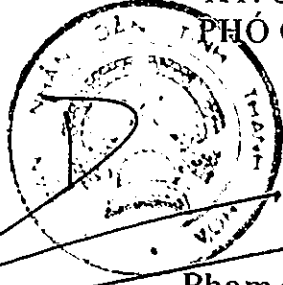
Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201768 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *Chen*

Phạm Đăng Quyền
Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu 01:

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH
MIỄN, GIẢM HỌC, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016-2017; HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017-2018
 (Kèm theo Quyết định số: 1575/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên huyện	MIỄN HỌC PHÍ HỌC TẬP										GIẢM HỌC PHÍ HỌC TẬP									
		Đối tượng	Trong đó				Kinh phí	Trong đó				Đối tượng	Trong đó				Kinh phí	Trong đó			
			MN	THCS	GDTX , DN	Tr.g ngoài công lập		MN	THCS	GDT X, DN	Tr.g ngoài công lập		MN	THCS	GDTX, DN	Tr.g ngoài công lập		MN	THCS	GDT X, DN	Tr.g ngoài công lập
A	B	(1)=(2+4 +4+5)	2	3	4	5	(6)=(7+8+ 9+10)	7	8	9	10	(11)=(12+13 +14+15)	12	13	14	15	(16)=(17+18 +19+20)	17	18	19	20
	Tổng cộng:	72.406	34.460	35.544	2.328	74	14.925	7.009	5.499	2.158	260	70.706	34.442	35.231	1.013	20	8.901	4.762	3.569	187	66
1	TP Thanh Hóa	1.296	215	614	467		1147	138	293	716		440	100	326	14		114	31	69	14	
2	Sầm Sơn	1.307	478	829			641	309	332			686	217	469			168	72	96		
3	Bỉm Sơn	221	82	139	0	0	126	61	65	0	0	112	39	73	0	0	32	14	18		
4	Hà Trung	662	261	363	6	32	180,5	42	33	1,5	104	477	176	297	4		30,5	16	14	0,5	
5	Nga Sơn	1.291	311	583	376	21	970	125	146	610	89	1.088	325	757	6	0	161	65	95	1	0
6	Hậu Lộc	2.099	763	1301	35	0	290	150	130	10	0	1.496	468	1008	20	0	97	45	50	2	
7	Hoàng Hóa	2.784	1.121	1620	43	0	867	448	405	14	0	2.234	917	1247	50	20	413	183	156	8	66
8	Quảng Xương	1.661	528	923	210		700	211	231	258		914	331	568	15		139	66	71	2	
9	Tĩnh Gia	2.556	966	1574	16	0	785	386	394	5	0	2.679	907	1758	14		403	181	220	2	0
10	Nông Cống	2.299	895	1277	127		458	218	230	10		1.885	516	1369			186	63	123		
11	Đông Sơn	709	318	368	23		227	127	92	8		397	140	238	19		61	28	30	3	
12	Triệu Sơn	4.188	1.921	2164	103	0	1113	623	457	33	0	2.786	1.038	1671	77	0	410	199	198	13	0
13	Thọ Xuân	3.019	1.322	1619	78		804	423	356	25		2.385	803	1484	98		659	284	343	32	
14	Yên Định	3.328	1.247	1920	161	0	292	157	113	22		3.567	1.337	2065	165	0	1105	535	516	54	
15	Thiệu Hóa	1.582	743	806	33	0	508	296	202	10		1.852	1.019	791	42		292	127	158	7	
16	Vĩnh Lộc	1.507	754	738	15		341	201	136	4		1.122	506	602	14		128	72	54	2	
17	Thạch Thành	3.813	1.741	1683	389	0	950	348	210	392		2.837	1.569	1246	22		305	205	98	2	
18	Cẩm Thủy	1.857	1.001	844	12	0	308	200	106	2		6.144	3.488	2527	129		713	483	217	13	
19	Ngọc Lặc	3.642	1.669	1.822	151	0	567	315	228	24	0	4.535	2.547	1.748	240	0	507	336	147	24	0
20	Như Thanh	2.013	1.099	914			198	132	66			1.572	731	841			149	88	61		
21	Lang Chánh	4.467	2.354	2088	25		436	282	150	4		969	570	374	25		99	68	27	4	
22	Bá Thước	4.263	3.080	1177	4	2	581,5	432	147	1	1,5	9.924	6.668	3227	29	0	965	680	282	3	
23	Quan Hóa	1.758	916	842			202	128	74			2.881	1.539	1342			332	215	117		
24	Thường Xuân	7.038	3.801	3237			466	173	293			7.038	3.237	3801			478	159	319		
25	Như Xuân	6.560	3.255	3254	32	19	773	469	234	5	65	8.537	4.078	4429	30		704	382	5		
26	Mường Lát	3.868	2.221	1625	22	0	561	335	223	3		376	70	306			37	10	27		
27	Quan Sơn	2.618	1.398	1220	0	0	433	280	153			1.773	1.106	667	0	0	213	155	58		

Handwritten signature

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên huyện	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP										NHU CẦU KINH PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2016-2017	TẠM CẤP KINH PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2017-2018	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2017	NGUỒN KINH PHÍ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	KINH PHÍ BỔ SUNG LẦN NÀY	KINH PHÍ CÒN LẠI TIẾP TỤC THEO DÕI TẠI HUYỆN, THỊ, TP
	Đối tượng	Trong đó				Kinh phí	Trong đó									
		MN	Tiểu học	THCS	GDTX, DN		MN	Tiểu học	THCS	GDTX, DN						
A	(21)=(22+23+24+25)	22	23	24	25	(26)=(27+28+29+30)	27	28	29	30	(31)=(6+16+26)	(32)=4/5*(31)	(33)=(31)+(32)	34	(35)=(33)-(34)	(36)=(34+35-33)
0	108.922	30.125	45.792	32.378	627	54.461	15.063	22.896	16.189	314	78.286	62.629	140.915	35.910	107.401	2.396
TP Thanh Hóa	1.206	188	523	482	13	603	94	262	241	7	1.864	1491	3.355	2341	1.014	2.396
TX Sầm Sơn	2.252	473	950	829		1.126	237	475	415	0	1.935	1548	3.483	-422	3.905	
TX Bùn Sơn	363	82	161	120	0	182	41	81	60	0	340	272	611	-29	640	
Hà Trung	977	246	385	338	8	489	123	193	169	4	700	560	1.259	344	915	
Nga Sơn	1.496	301	620	555	20	748	151	310	277,5	10	1.879	1503	3.382	5778		
Hậu Lộc	3.553	975	1.241	1318	19	1.777	488	621	659	9,5	2.164	1731	3.894	126	3.768	
Hoàng Hóa	4.783	1.118	2.092	1523	50	2.392	559	1.046	762	25	3.672	2937	6.609	-113	6.722	
Quang Xương	2.377	471	1.080	803	23	1.189	236	540	402	12	2.028	1622	3.650	2980	670	
Tĩnh Gia	3.997	381	2.030	1570	16	1.999	191	1.015	785	8	3.187	2549	5.736	2576	3.160	
Nông Cống	3.715	782	1.634	1272	27	1.858	391	817	636	14	2.502	2001	4.503	522	3.981	
Đông Sơn	1.105	299	391	394	21	553	150	196	197	11	841	672	1.513	358	1.155	
Triệu Sơn	7.336	1.921	3.148	2164	103	3.668	961	1.574	1.082	52	5.191	4153	9.344	1126	8.218	
THọ Xuân	5.233	1.326	2.152	1755		2.617	663	1.076	878	0	4.080	3264	7.343	998	6.345	
Yên Định	2.861	722	1.204	880	55	1.431	361	602	440	28	2.828	2262	5.090	1437	3.653	
Thiệu Hóa	2.962	710	1.132	1085	35	1.481	355	566	543	18	2.281	1825	4.106	-16	4.122	
Vĩnh Lộc	2.384	788	866	715	15	1.192	394	433	358	8	1.661	1329	2.990	2	2.988	
Thạch Thành	6.020	1.739	2.611	1651	19	3.010	870	1.306	825,5	9,5	4.265	3412	7.677	2425	5.252	
Cẩm Thuy	3.122	975	1.288	844	15	1.561	488	644	422	7,5	2.582	2066	4.648	0	4.648	
Ngọc Lặc	5.967	1.590	2.661	1.567	149	2.983	795	1.331	783	74,5	4.057	3246	7.303	2120	5.183	
Như Thanh	5.664	2.006	2.284	1374		2.832	1.003	1.142	687		3.179	2543	5.722	-452	6.174	
Lạng Chánh	5.616	1.840	2.398	1373	5	2.808	920	1.199	686,5	2,5	3.343	2674	6.017	270	5.747	
Bá Thước	5.917	1.829	2.632	1452	4	2.959	915	1.316	726	2	4.505	3604	8.109	-762	8.871	
Quan Hóa	3.657	1.000	1.767	882	8	1.829	500	884	441	4	2.363	1890	4.253	974	3.279	
Thường Xuân	5.438	1.584	2.371	1483		2.719	792	1.186	741,5		3.663	2930	6.593	1756	4.837	
Như Xuân	9.480	3.160	3.216	3104		4.740	1.580	1.608	1552		6.217	4974	11.191	7860	3.331	
Mường Lát	6.794	2.221	2.926	1625	22	3.397	1.111	1.463	812,5	11	3.995	3196	7.191	2942	4.249	
Quan Sơn	4.647	1.398	2.029	1220	0	2.324	699	1.015	610	0	2.970	2376	5.345	769	4.576	

Phụ biểu:

TỔNG HỢP

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-5 TUỔI KỲ I NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số: ~~1575~~ /QĐ-UBND ngày ~~1575~~/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Đối tượng hỗ trợ năm học 2016- 2017	Trong đó		Kinh phí	Trong đó		Tạm cấp kỳ I năm học 2017- 2017	Tổng nhu cầu kinh phí năm học 2016-2017 và học kỳ I năm học 2017-2018	Kinh phí còn lại tại đơn vị	Kinh phí cấp bổ sung đợt này
			Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi		Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	(7)=4/9*(4)	8=(4)+(7)	9	10=(8)-(9)
1	Huyện Thiệu Hoá	791	252	539	854	272	582	380	1.234	109	1.125